

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN
(Điều chỉnh, bổ sung)**

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Ninh

Ngày 26 tháng 7 năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG-THÁP CHÀM**

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hoài Nam

Năm 2023

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỘT SỐ CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	2
II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH	3
2.1. Mục tiêu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất.....	3
2.2. Nguyên tắc thực hiện điều chỉnh kế hoạch	3
III. NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH.....	3
3.1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án	3
3.2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2023.....	4
3.3. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023	7
3.4. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch 2023	9
3.5. Điều chỉnh, bổ sung diện tích Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023	10
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	10
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	11
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	11
4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ.....	12
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	13
I. KẾT LUẬN	13
II. KIẾN NGHỊ.....	13



ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm là trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa-khoa học kỹ thuật của tỉnh Ninh Thuận. Thành phố có 15 phường và 01 xã (Thành Hải), tổng diện tích tự nhiên (DTTN) có 7.918,79 ha. Dân số trung bình năm 2022 có 169.611 người, mật độ dân số 2.142người/km². Thành phố có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp: Thương mại-dịch vụ, Công nghiệp-xây dựng, Nông nghiệp-Thủy sản.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn thành phố có liên quan đến sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận. Ngày 01/6/2023, Trung đoàn 937 có công văn số 1177/TĐ-TM về việc đề nghị bổ sung khu đất của hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn vào KHSD đất năm 2023 TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận; Ngày 05/6/2023, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Thông báo số 178/TB-VPUB về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phan Tấn Cảnh tại buổi làm việc nghe báo cáo về đề xuất đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ tại phường Phước Mỹ. Để có căn cứ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.... UBND thành phố lập ***Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận*** trình UBND tỉnh phê duyệt để thống nhất quản lý đất đai từ cấp tỉnh đến thành phố.



I. MỘT SỐ CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai, ngày 29/11/2013; Luật Thủy lợi, ngày 19/6/2017; Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017; Luật Trồng trọt, ngày 19/11/2018; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2015/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Số 01/2017/TT-BTNMT, ngày 09/02/2017 về quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; Số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Công văn số 2847/UBND-TCD ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc xử lý vướng mắc dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Hải Long;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 13 về Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ danh mục các dự án phải hu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm;

- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phan Rang – Tháp Chàm;

- Công văn số 1177/TĐ-TM ngày 01/6/2023 của Trung đoàn 937 về việc đề nghị bổ sung khu đất của hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn vào KHSD



đất năm 2023 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận để giao đất.

- Thông báo số 178/TB-VPUB ngày 05/6/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phan Tấn Cảnh tại buổi làm việc nghe báo cáo về đề xuất đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ, tại phường Phước Mỹ, bổ sung để chuyển mục đích sử dụng đất.

- Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 17/5/2023 HĐND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về chủ trương đầu tư Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải;

- Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về chuẩn bị đầu tư Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải.

II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

2.1. Mục tiêu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất

- Đề xuất với UBND tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thành phố.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn thành phố của các ngành thuộc tỉnh, thành phố và các phường-xã.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

2.2. Nguyên tắc thực hiện điều chỉnh kế hoạch

- Điều tra, tổng hợp, cập nhật đầy đủ các công trình, dự án của các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố.

- Xác định vị trí, ranh giới, diện tích các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; khu vực dự kiến nhà nước thu hồi đất trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố. Các dự án điều chỉnh bổ sung phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm đã được phê duyệt.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

3.1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án

Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm điều chỉnh, bổ sung 02 công trình, dự án vào phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung:

- Ngày 01/6/2023, Trung đoàn 937 có công văn số 1177/TĐ-TM về việc đề nghị bổ sung khu đất của hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn vào KHSDĐ đất năm 2023 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận để giao đất.



- Ngày 05/6/2023, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Thông báo số 178/TB-VPUB về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phan Tấn Cảnh tại buổi làm việc nghe báo cáo về đề xuất đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Phước Mỹ, tại phường Phước Mỹ, bổ sung để chuyển mục đích sử dụng đất.

- Ngày 17/5/2023 HĐND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đã ban hành Nghị quyết số 187/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư; Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về chuẩn bị đầu tư Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải.

Các dự án trên sẽ triển khai thực hiện trong năm 2023, để có căn cứ thu giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất cần phải cập nhật, bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố. Các dự án bổ sung bao gồm:

1/ Dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh: 0,1436 ha.

2/ Cửa hàng Xăng dầu Phước Mỹ: 0,064 ha.

3/ Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải: 0,06 ha.

3.2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2023

- Đối với dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh, có diện tích 0,1436 ha, đã thu hồi đất. Điều chỉnh, bổ sung vào danh mục công trình, dự án để giao đất. Sau khi bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố sẽ thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất, chuyển từ đất trồng lúa, đất giao thông, đất thủy lợi sang đất quốc phòng.

- Đối với cửa hàng Xăng dầu Phước Mỹ, có diện tích 0,064 ha. Điều chỉnh, bổ sung vào danh mục công trình, dự án để cho thuê đất. Sau khi bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

- Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải, có diện tích 0,06 ha. Điều chỉnh, bổ sung vào danh mục công trình, dự án để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất. Sau khi bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất từ đất nông nghiệp khác sang đất cơ sở giáo dục-đào tạo.

Theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang – Tháp Chàm có 44 chỉ tiêu. Do phát sinh tăng diện tích đất quốc phòng thuộc dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh và đất cơ sở giáo dục-đào tạo thuộc dự án Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải, thành phố điều chỉnh, bổ sung 10/44 chỉ tiêu. Chi tiết như sau:



Biểu 1: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	KHSD đất được phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch SD đất năm 2023	
				Diện tích	So với diện tích tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.918,79	7.918,79	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.926,56	2.926,38	-0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.249,96	1.249,84	-0,12
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.249,48</i>	<i>1.249,36</i>	<i>-0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	728,04	728,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,8	873,80	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,62	65,62	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,14	9,08	-0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.941,23	4.941,41	0,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.183,19	2.183,34	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	25,49	25,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	77,99	77,99	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,55	26,55	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,62	90,62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,11	78,11	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	19,36	19,36	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1017,9	1.017,93	0,03
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>617,94</i>	<i>617,92</i>	<i>-0,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>137,39</i>	<i>137,38</i>	<i>-0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,45</i>	<i>16,45</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>22,21</i>	<i>22,21</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>68,99</i>	<i>69,05</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,87</i>	<i>15,87</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,36</i>	<i>0,36</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,49</i>	<i>1,49</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,07</i>	<i>10,07</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,2</i>	<i>0,20</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>24,37</i>	<i>24,37</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>89,84</i>	<i>89,84</i>	
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>1,91</i>	<i>1,91</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,61</i>	<i>0,61</i>	



Số TT	Chỉ tiêu	Mã	KHSD đất được phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch SD đất năm 2023	
				Diện tích	So với diện tích tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
-	Đất chợ	DCH	10,2	10,20	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,37	2,37	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,01	51,01	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,24	87,24	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	967,39	967,39	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,62	23,62	
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,67	6,67	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,69	8,69	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,37	241,37	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,45	25,45	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,21	8,21	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,00	51,00	

a. Đất nông nghiệp: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2.926,38 ha, thấp hơn 0,18 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 2926,56 ha). Do chuyển sang đất quốc phòng 0,12 ha và đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,06 ha. Trong đó:

- **Đất chuyên trồng lúa nước:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.249,84 ha, thấp hơn 0,12 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 1.249,96 ha). Do chuyển sang đất quốc phòng.

Đất chuyên trồng lúa nước: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.249,36 ha, thấp hơn 0,12 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 1.249,48 ha). Do chuyển sang đất quốc phòng thuộc dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh.

- **Đất nông nghiệp khác:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 9,08 ha, thấp hơn 0,06 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 9,14 ha). Do chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo thuộc dự án Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải.

- Các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp không điều chỉnh, bổ sung và thực hiện theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận.



b. Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 4.941,41 ha, tăng 0,18 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND 4.941,23 ha). Do tăng đất quốc phòng và đất cơ sở giáo dục đào tạo.

Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2.183,34 ha, cao hơn 0,15 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 2.183,19 ha). Do thực hiện dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.017,93 ha, cao hơn 0,03 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 1.017,90 ha). Trong đó:

Đất phát triển hạ tầng thực tăng: 0,06 ha, do tăng đất cơ sở giáo dục đào tạo tại xã Thành Hải (Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2)).

Đất phát triển hạ tầng thực giảm: 0,03 ha, do giảm 0,02 ha đất giao thông và giảm 0,01 ha đất thủy lợi, chuyển sang đất quốc phòng (dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh).

+ **Đất giao thông:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 617,92 ha, thấp hơn 0,02 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 617,94 ha). Chuyển sang đất quốc phòng (dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh).

+ **Đất công thủy lợi:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 137,38 ha, thấp hơn 0,01 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 137,39 ha). Chuyển sang đất quốc phòng (dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh).

+ **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 69,05 ha, cao hơn 0,06 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 68,99 ha). Do xây dựng Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải. Diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp khác.

Các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp không điều chỉnh, bổ sung và thực hiện theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

c. Đất chưa sử dụng: Không điều chỉnh, bổ sung và thực hiện theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023



a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 246,75 ha, cao hơn 0,18 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 246,57 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp (Đất chuyên trồng lúa nước): 43,91 ha, cao hơn 0,12 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 43,79 ha). Chuyển sang đất quốc phòng (dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn, tại phường Đô Vinh).

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,09 ha, cao hơn 0,06 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 (Quyết định số 152/QĐ-UBND là 0,03 ha). Chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo (Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải).

Các loại đất khác không điều chỉnh, bổ sung và thực hiện theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

b. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Không điều chỉnh, bổ sung.

Biểu 2: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích CMD SD đất được phê duyệt tại quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch CMD SD đất năm 2023	
				Diện tích CMD	So với diện tích tại quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	246,57	246,75	0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,79	43,91	0,12
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>43,79</i>	<i>43,91</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,22	141,22	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,20	55,20	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,33	6,33	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03	0,09	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,76	9,76	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,76	9,76	-
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,16	3,16	-



3.4. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch 2023

Theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, diện tích thu hồi đất năm kế hoạch 2023 là 199,37 ha.

Do phát sinh tăng diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 13 thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023. Diện tích thu hồi điều chỉnh, bổ sung tăng 0,06 ha so với quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023. Như vậy, tổng diện tích đất cần thu hồi năm kế hoạch 2023 là 199,43 ha, chi tiết qua biểu sau:

Biểu 3: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch 2023

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích thu hồi đất được phê duyệt tại quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu hồi đất năm 2023	
				Diện tích	So với diện tích tại quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 05/4/2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng cộng		199,37	199,43	0,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	192,05	192,11	0,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,51	29,51	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	29,51	29,51	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,13	118,13	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,07	44,07	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,31	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03	0,09	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,32	7,32	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,99	1,99	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	0,21	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12	5,12	-

3.5. Điều chỉnh, bổ sung diện Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

Tổng cộng công trình năm 2023 sau khi điều chỉnh: 107 công trình, dự án. Để khai thác từ nguồn lực đất đai, năm kế hoạch 2023 còn có 107 vị trí lô, thửa đất để khai thác, huy động nguồn lực; đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất; đưa ra đấu giá cho thuê đất; giao đất và 21 (*Chuyển từ năm 2022 sang 14 công trình và đăng ký mới 7 công trình*) công trình đã xây dựng để hoàn thành thủ tục đất đai. (Chi tiết xem biểu 10/CH).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn thành phố, thường xuyên cập nhập, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của thành phố.

- Tập trung đầu tư xây dựng các dự án chống sạt lở, ngăn mặn như khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái, đập ngăn mặn, gắn với bảo vệ không gian thoát lũ trên lưu vực sông Dinh.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao; thích ứng với nước biển dâng và xâm nhập mặn. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện nền nếp công tác cấp phép khai thác tài nguyên nước và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai, đặc biệt là vùng

ven biển của thành phố.

- Xây dựng phương án cụ thể di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, lụt và những khu vực ven biển bị xâm thực do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chú trọng đến các cụm dân cư vùng khu vực bờ sông, bờ biển bị sạt lở

- Cần xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm lưu vực sông Dinh và tác động của xâm nhập mặn vùng hạ lưu sông Dinh để giảm thiểu ảnh hưởng đến sản xuất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện nhanh và đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp cũng như các đối tượng bị thu hồi đất đối với dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện cơ chế doanh nghiệp tự thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án của mình.

- Việc quản lý và khai thác đai đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn thành phố; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, tổ dân phố. Đặc biệt là tuyên truyền về đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch ngành thì mới được thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực



hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- UBND thành phố phối hợp tốt và thường xuyên với các cấp, ngành, tham gia xây dựng kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các cấp, các ngành trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ và giảm diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND các xã, phường căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND thành phố biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Ứng dụng các giống chịu hạn, tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông nghiệp, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho khu, cụm công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn thành phố và các ngành năm 2023. Dự án đã đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội toàn thành phố, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất: Đất nông nghiệp (*Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, ...*); đất phi nông nghiệp (đất trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, an ninh, đất khu, cụm công nghiệp, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng; xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế- xã hội toàn thành phố, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thực hiện dự án kế hoạch sử dụng đất sẽ góp phần đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn thành phố.

II. KIẾN NGHỊ

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có một số diện tích đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen trong khu dân cư. Khi lập kế hoạch sử dụng đất nhân dân chưa đăng ký chuyển mục đích, nhưng lại có nhu cầu chuyển sang đất ở và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng, không thuộc khu vực phải thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Căn cứ vào tổng diện tích chuyển mục đích của phương án kế hoạch sử dụng đất, đề nghị cho phép nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất để thuận lợi trong quản lý đất đai và tăng nguồn thu ngân sách của địa phương.

Các quy hoạch xây dựng chính trang đã phê duyệt từ nhiều năm trước như khu phố 6, 7 và đường kênh G2 phường Đô Vinh hoặc một số vùng thuộc diện thu hồi đất nhưng nằm tiếp giáp khu dân cư hiện hữu và hiện nay đã khép kín dân cư như khu phố 1, 2 phường Đài Sơn... cần được điều chỉnh quy hoạch hoặc thực hiện quy hoạch mới để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất và tăng nguồn thu từ đất.

Khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) cho khu dân cư, khu đô thị ở một số khu phố, không dành quỹ đất xây dựng nhà văn hóa khu phố. Dẫn đến một số địa phương đã được bố trí vốn để xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố, nhưng không có quỹ đất xây dựng. Đề nghị khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng cần dành một quỹ đất để xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố, với vị trí thuận lợi cho nhân dân sinh hoạt.

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố được được phê



duyet tại quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trạm y tế cũ của phường Đô Vinh là đất thương mại dịch vụ. Ngày 14/3/2023, Sở Xây dựng đã ban hành văn bản số 731/SXD-QLQHKT&NO về việc giải quyết các vấn đề liên quan đấu giá các cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp lại theo kiến nghị của UBND thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, công trình trên có diện tích nhỏ, không phù hợp với tình hình, điều kiện xung quanh vị trí khu đất... Sở Xây dựng đã thống nhất theo đề nghị của UBND thành phố Phan Rang – Tháp Chàm chuyển vị trí khu đất trên sang đất ở tại đô thị và đề nghị UBND tỉnh chấp thuận theo đề nghị của UBND thành phố Phan Rang – Tháp Chàm. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được phê duyệt, trước khi triển khai đấu giá đất, đề nghị trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét, quyết định.

PHÂN BIỂU THEO THÔNG TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Số TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
3	Biểu 06/CH	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
4	Biểu 07/CH	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
6	Biểu 09/CH	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
7	Biểu 10/CH	Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
8	Biểu 11/CH	Điều chỉnh, bổ sung Diện tích, cơ cấu đất các khu chức năng năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
9	Biểu 13/CH	Điều chỉnh, bổ sung Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

(Số thứ tự biểu đánh theo Thông tư số 01/TT-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		7.918,79	44,55	40,72	208,74	263,51	129,89	109,82	600,71	322,03	3.030,91	143,64	250,49	219,18	922,83	270,11	438,74	922,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.173,13	7,72	0,20	113,28	120,78	33,96	-	315,29	177,53	563,06	48,94	97,85	30,22	696,41	136,32	173,23	658,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.304,11	-	-	18,89	37,32	1,26	-	99,34	69,26	359,17	8,66	9,23	-	186,52	20,97	36,27	457,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.303,63	-	-	18,89	37,32	1,26	-	99,34	69,26	358,69	8,66	9,23	-	186,52	20,97	36,27	457,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	868,94	6,68	0,20	31,75	50,97	16,89	-	89,75	42,14	72,05	11,36	41,08	7,12	226,56	70,62	112,67	89,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	918,96	1,04	-	61,77	31,89	15,68	-	123,03	65,12	128,06	28,92	10,94	5,95	273,27	43,71	24,26	105,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,95	-	-	0,12	-	0,10	-	2,64	0,74	1,98	-	36,58	17,12	7,98	1,01	0,03	3,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,17	-	-	0,75	0,60	0,03	-	0,53	0,27	1,80	-	0,02	0,03	2,08	0,01	-	3,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.686,23	36,83	40,52	94,95	141,93	95,50	109,82	285,18	141,84	2.457,38	94,70	151,98	180,00	211,78	118,96	261,00	263,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.172,69	-	-	0,01	-	-	0,19	2,30	0,23	2.155,52	0,55	-	2,07	-	-	11,82	-
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	0,07	0,56	0,07	2,31	0,11	0,04	5,33	0,07	0,05	0,05	0,05	0,06	2,09	0,77	8,67	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,55	-	-	-	-	-	-	-	-	26,55	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,01	1,08	0,78	2,11	5,57	5,62	2,63	5,62	1,22	1,06	1,57	0,43	3,38	19,44	12,07	13,52	3,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,29	0,13	0,69	2,49	0,65	1,45	-	5,60	2,48	23,52	2,16	8,00	0,36	3,48	3,66	14,84	14,78
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,36	-	-	-	-	-	-	9,08	-	9,73	-	-	-	-	-	0,55	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	941,72	13,68	14,29	25,10	58,94	31,12	42,95	93,27	56,09	123,44	36,01	41,21	50,22	101,90	60,67	93,83	99,00
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	555,28	7,60	9,55	15,94	28,46	21,59	34,41	55,65	23,78	77,54	22,80	30,20	31,27	41,61	28,94	61,64	64,30
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	134,03	0,48	0,20	2,89	6,32	1,42	0,07	16,53	19,37	20,36	2,43	5,86	2,86	18,73	4,76	4,77	26,98
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	17,61	0,21	-	-	4,79	1,03	1,33	0,62	0,15	0,30	3,06	-	0,08	0,13	0,05	5,86	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	18,50	2,29	0,05	0,08	0,31	0,05	0,11	0,73	0,07	1,36	0,05	0,07	0,14	12,17	0,13	0,75	0,14
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	65,71	2,63	2,14	0,36	9,60	3,69	3,85	6,33	3,09	3,86	3,78	0,79	3,21	6,65	6,77	7,62	1,34
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	13,40	0,23	-	-	0,04	-	0,87	5,40	-	0,16	-	-	-	0,71	0,24	4,82	0,93
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,05	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,02	-
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,43	-	-	0,01	0,28	0,02	0,21	-	-	0,05	-	-	0,01	-	0,08	0,66	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,07	-	-	-	-	0,87	-	-	0,01	9,19	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,37	0,19	1,69	0,89	2,27	2,18	1,05	1,19	4,05	2,79	0,50	2,63	1,38	0,72	0,69	1,25	0,90
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,14	-	-	4,93	3,46	0,20	-	5,90	5,40	7,53	2,63	1,37	10,78	20,52	17,93	6,33	4,16
-	<i>Đất cơ sở khoa học - công nghệ</i>	<i>DKH</i>	1,91	-	-	-	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,61	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	7,41	-	0,66	-	1,50	0,05	0,51	0,92	0,17	0,30	0,69	0,29	0,33	0,66	1,08	0,11	0,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	0,02	0,09	0,02	0,17	0,03	0,06	0,20	0,08	0,28	0,07	0,07	0,09	0,64	0,12	0,11	0,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,35	0,50	1,01	-	0,26	-	6,53	0,60	-	-	0,13	0,18	-	-	2,23	21,91	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,07
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	857,74	9,50	21,62	34,07	44,47	47,87	55,10	122,24	52,40	82,70	53,32	63,37	73,95	79,92	36,52	80,69	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,68	5,75	0,56	0,10	2,45	0,41	1,17	4,86	0,15	0,55	0,11	0,19	0,33	0,21	2,25	3,56	1,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,72	0,08	0,03	0,02	0,05	0,23	-	1,10	0,05	-	0,21	0,24	-	-	-	1,96	2,75
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,69	0,02	0,21	0,23	0,31	0,52	0,06	0,35	0,69	1,01	0,32	0,71	0,99	2,09	0,30	0,27	0,61
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,37	6,00	-	28,50	26,75	7,46	-	29,13	28,38	29,30	-	37,30	48,55	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,43	-	0,68	1,26	-	0,37	1,09	5,50	-	0,02	-	0,23	-	2,01	-	9,27	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,21	-	-	0,97	-	0,31	-	-	-	3,65	0,20	-	-	-	0,37	-	2,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,43	-	-	0,51	0,80	0,43	-	0,24	2,66	10,47	-	0,66	8,96	14,64	14,83	4,51	0,72

Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường

Biểu 02/CH

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KHSD ĐẤT ĐẾN NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN**

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích KH được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	7.918,79	7.918,79		100
1	Đất nông nghiệp	2.786,54	3.173,13	386,59	113,87
1.1	Đất trồng lúa	1.154,71	1.304,11	149,4	112,94
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.154,23	1.303,63	149,4	112,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	726,31	868,94	142,63	119,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	833,46	918,96	85,5	110,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	62,89	71,95	9,06	114,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	9,17	9,17		100
2	Đất phi nông nghiệp	5.094,25	4.686,23	-408,02	91,99
2.1	Đất quốc phòng	2.183,19	2.172,69	-10,5	99,52
2.2	Đất an ninh	25	20,3	-4,7	81,2
2.3	Đất khu công nghiệp	77,99	52,82	-25,17	67,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	40,42	26,55	-13,87	65,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	93	80,01	-12,99	86,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	80,83	84,29	3,46	104,28
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	19,36	19,36	0	100
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.030,49	941,72	-88,77	91,39
-	<i>Đất giao thông</i>	632,23	555,28	-76,95	87,83
-	<i>Đất thủy lợi</i>	135,82	134,03	-1,79	98,68
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	18,56	17,61	-0,95	94,88
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	22,07	18,5	-3,57	83,82
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	68,84	65,71	-3,13	95,45
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	21,17	13,4	-7,77	63,3
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,36	0,05	-0,31	13,89
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn, thông</i>	1,49	1,43	-0,06	95,97
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	4		-4	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	10,07	10,07	0	100
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	0,2	0,2	0	100
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	24,37	24,37	0	100
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	77,56	91,14	13,58	117,51
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	1,91	1,91	0	100
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	2,93	0,61	-2,32	20,82
-	<i>Đất chợ</i>	8,91	7,41	-1,5	83,16
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,4	2,23	-0,17	92,92
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	43,52	33,35	-10,17	76,63
2.11	Đất ở tại nông thôn	109,16	86,07	-23,09	78,85
2.12	Đất ở tại đô thị	1.065,18	857,74	-207,44	80,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,62	23,68	-11,94	66,48
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,39	6,72	2,33	153,08
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,67	8,69	0,02	100,23
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	241,37	241,37	0	100
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	25,45	20,43	-5,02	80,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	8,21	8,21	0	100
3	Đất chưa sử dụng	38	59,43	21,43	63,94

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHĂM, TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu	Mã	Tổng cộng 2023	Phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(21)	(22)	(23)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		7.918,79	44,55	40,72	208,74	263,51	129,89	109,82	600,71	322,03	3.030,91	143,64	250,49	219,18	922,83	270,11	438,74	922,92	
I.	LOẠI ĐẤT																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.926,38		0,20	111,67	118,54	1,87		252,77	169,95	549,72	48,05	96,10	24,26	656,18	129,86	125,75	641,46	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.249,84	-	-	17,94	36,68	-	-	78,80	68,66	346,67	8,45	8,93	-	177,33	20,52	34,14	451,72	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.249,36	-	-	17,94	36,68	-	-	78,80	68,66	346,19	8,45	8,93	-	177,33	20,52	34,14	451,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	728,04	-	0,20	31,66	49,99	0,03	-	59,22	39,98	71,74	10,90	40,18	7,00	193,76	68,07	72,22	83,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,80	-	-	61,28	31,27	1,84	-	111,96	60,34	127,86	28,70	10,74	5,11	275,03	40,25	19,36	100,06	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,62	-	-	0,04	-	-	-	2,26	0,70	1,65	-	36,23	12,12	7,98	1,01	0,03	3,60	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,08	-	-	0,75	0,60	-	-	0,53	0,27	1,80	-	0,02	0,03	2,08	0,01	-	2,99	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.941,41	44,55	40,52	96,56	144,17	127,59	109,82	347,70	149,42	2.470,75	95,59	153,73	185,96	257,42	127,40	309,49	280,74	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.183,34	-	-	0,01	-	-	0,19	2,38	0,23	2.162,09	0,55	-	2,07	-	-	15,82	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	25,49	0,07	0,56	0,07	2,31	0,11	0,04	5,33	0,07	5,12	0,05	0,05	0,06	2,09	0,77	8,67	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	77,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,01	-	-	71,98	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,55	-	-	-	-	-	-	-	-	26,55	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,62	1,08	0,84	3,11	5,57	5,62	2,85	6,08	1,22	2,16	1,74	0,49	3,93	19,47	16,81	15,61	4,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,11	0,07	0,69	2,49	0,70	1,45	-	5,60	2,48	22,42	2,16	8,41	0,36	3,48	3,66	14,57	9,57	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	19,36	-	-	-	-	-	-	9,08	-	9,73	-	-	-	-	-	0,55	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.017,93	15,18	14,28	25,10	61,16	39,86	41,54	112,62	56,46	123,96	36,01	42,09	49,99	122,62	59,32	117,23	100,51	
-	Đất giao thông	DGT	617,92	9,10	9,55	15,94	28,70	30,54	34,41	73,96	24,15	77,53	22,80	30,20	31,27	57,02	29,52	78,93	64,30	
-	Đất thủy lợi	DTL	137,38	0,48	0,21	2,89	6,46	1,41	0,07	17,48	19,37	20,82	2,43	6,74	2,86	18,73	6,08	4,37	26,98	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,45	0,21	-	-	4,88	1,03	-	0,62	0,32	0,30	3,06	-	0,08	0,13	0,05	5,86	-	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	22,21	2,29	0,03	0,08	0,36	0,05	0,12	0,73	0,07	1,31	0,05	0,07	0,14	15,48	0,23	1,06	0,14	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	69,05	2,63	2,14	0,36	9,51	3,69	3,85	6,33	2,87	3,86	3,78	0,79	2,98	8,65	4,25	10,62	2,74	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,87	0,23	-	-	0,04	-	0,87	5,40	-	0,16	-	-	-	0,71	0,24	7,29	0,93	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,36	-	-	-	-	0,02	-	0,09	0,05	0,12	-	-	0,01	-	-	0,02	0,05	
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1,49	-	-	0,01	0,28	0,02	0,21	-	-	0,05	-	-	0,01	-	0,08	0,66	0,17	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,07	-	-	-	-	0,87	-	-	0,01	9,19	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,37	0,19	1,69	0,89	2,27	2,18	1,05	1,19	4,05	2,79	0,50	2,63	1,38	0,72	0,69	1,25	0,90	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	89,84	-	-	4,93	3,46	-	-	5,90	5,40	7,53	2,63	1,37	10,78	20,52	17,10	6,06	4,16	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,91	-	-	-	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	10,20	-	0,66	-	3,29	0,05	0,51	0,92	0,17	0,30	0,69	0,29	0,33	0,66	1,08	1,11	0,14	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,37	0,02	0,09	0,07	0,17	0,03	0,06	0,20	0,13	0,28	0,07	0,07	0,11	0,64	0,12	0,13	0,18	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,01	0,50	1,01	-	0,26	5,00	6,96	3,60	-	-	0,13	0,18	-	5,00	2,46	25,91	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,24	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	967,39	15,78	21,63	34,63	44,49	66,22	55,86	161,87	59,56	83,91	54,04	63,77	74,55	93,80	41,34	95,94	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,62	5,75	0,50	0,10	2,45	0,41	1,17	4,86	0,15	0,55	0,11	0,19	0,33	0,21	2,25	3,56	1,03	
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,67	0,08	0,03	0,02	-	0,23	-	1,10	0,05	-	0,21	0,24	-	-	-	1,96	2,75	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,69	0,02	0,21	0,23	0,31	0,52	0,06	0,35	0,69	1,01	0,32	0,71	0,99	2,09	0,30	0,27	0,61	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,37	6,00	-	28,50	26,75	7,46	-	29,13	28,38	29,30	-	37,30	48,55	-	-	-	-	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,45	-	0,68	1,26	-	0,37	1,09	5,50	-	0,02	-	0,23	5,02	2,01	-	9,27	-	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,21	-	-	0,97	-	0,31	-	-	-	3,65	0,20	-	-	-	0,37	-	2,71	

Biểu 07/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	246,75	7,72	0,40	1,61	2,24	32,09	-	62,52	7,58	13,34	0,89	1,75	5,96	40,23	6,46	47,08	16,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,91	-	-	0,22	0,64	1,26	-	20,54	-	12,11	0,18	0,30	-	0,58	0,45	2,13	5,50
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	43,91	-	-	0,22	0,64	1,26	-	20,54	-	12,11	0,18	0,30	-	0,58	0,45	2,13	5,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,22	6,68	0,20	0,09	0,98	16,86	-	30,53	2,48	0,31	0,46	0,90	0,12	32,80	2,55	40,25	6,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,20	1,04	0,20	1,22	0,62	13,84	-	11,07	5,06	0,59	0,25	0,20	0,84	6,85	3,46	4,70	5,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,33	-	-	0,08	-	0,10	-	0,38	0,04	0,33	-	0,35	5,00	-	-	-	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,76	-	-	0,73	-	-	-	-	-	0,39	0,03	-	-	8,61	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,76	-	-	0,73	-	-	-	-	-	0,39	0,03	-	-	8,61	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,16	0,06	0,02	-	-	0,27	0,93	-	-	0,05	-	-	0,21	-	0,84	0,39	0,39

Biểu 08/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng cộng		199,43	8,62	0,01	2,03	34,34	0,10	60,23	7,00	5,76	32,17	4,70	43,55	0,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	192,11	7,12	-	1,93	32,06	-	59,93	7,00	5,73	32,17	3,87	41,59	0,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,51	-	-	0,63	1,25	-	19,41	-	5,73	0,49	-	2,00	-
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29,51	-	-	0,63	1,25	-	19,41	-	5,73	0,49	-	2,00	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,13	6,63	-	0,91	16,86	-	29,47	2,00	-	25,68	1,31	34,77	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,07	0,49	-	0,39	13,82	-	10,84	5,00	-	6,00	2,56	4,82	0,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	-	-	-	0,10	-	0,21	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,32	1,50	0,01	0,10	2,28	0,10	0,30	-	0,03	-	0,83	1,96	0,21
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,99	-	-	-	0,27	-	-	-	0,03	-	0,83	0,86	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12	1,50	0,01	0,10	2,01	0,10	0,30	-	-	-	-	1,10	-

Biểu 09/CH**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ
QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2023 CỦA THÀNH
PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN***Đơn vị tính: ha*

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Đô Vinh	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình
A	Tổng cộng (A=1+2)		8,43	0,03	5,41	1,98	1,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,43	0,03	5,41	1,98	1,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03	0,03	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,98	-	-	1,98	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,42	-	4,41	-	0,01
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	-	1,00	-	1,00

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT											
I.	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
I.1.	Công trình, dự án quốc phòng, an ninh											
a.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2022 sang năm 2023											
*	Công trình đang triển khai											
1	Trụ sở làm việc Công an xã Thành Hải	Công An tỉnh	0,12	0,12						Thành Hải		Tờ bản đồ 56 thửa 11
2	Dự án xây dựng hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn	Trung đoàn 93	0,1436	0,1436						Đô Vinh	Công văn số 1177/TĐ-TM ngày 01/6/2023 của Trung đoàn 937 về việc đề nghị bổ sung khu đất của hệ thống đèn đêm sân bay Thành Sơn vào KHSĐ đất năm 2023 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận để giao đất	tờ số 1, Các thửa: 27, 42, 50, 51, 54, 60, 65, 66, 80, 82
3	Doanh trại Cơ quan bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Bộ CH QS tỉnh	7,03	6,50	0,53	0,49			0,04	Đô Vinh, Phước Mỹ	Thực hiện theo Khoản 1 Điều 61 Luật Đất đai 2013; Có bổ sung 5.200m ² theo Công văn số 2952/UBND-KTTH ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh.	Tờ bản đồ số 75,76; nhiều thửa
4	Xây dựng doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Ninh Thuận	Bộ CH Bộ đội biên phòng tỉnh	4,00	3,916	0,084				0,084	Mỹ Bình	Thực hiện theo Khoản 1 Điều 61 Luật Đất đai 2013	Tờ bản đồ số 15,thửa 52,74,75,76 và Tờ bản đồ số 25,thửa 1,2,3,4
5	Nhà nghiệp vụ Bộ Công an	Công An tỉnh	0,12	0,12						Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 65, thửa 15
6	Trụ sở làm việc Cảnh sát Giao thông và Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Ninh Thuận	Công An tỉnh	5,20		5,20	5,20				Đô Vinh	Văn bản góp ý ngày 10/3/2023 của Đại tá Huỳnh Tân Hạnh - UV Ban Thường vụ tỉnh ủy, GD Công an tỉnh	Tờ bản đồ số 12, 15, nhiều thửa
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (Năm 2022 chuyển sang, dự án đang thực hiện)											
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố PR-TC		50,28	48,18	2,10				2,10	Các phường		
II.	Các công trình, dự án còn lại											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
*	Công trình, dự án năm 2022 chuyển sang đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022											
1	Công viên bến xe Bắc thành phố	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,08		0,08				0,08	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 11 thửa 1
2	Hoàn chỉnh trồng cây xanh khu quần thể Tượng đài, Bảo tàng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,363		0,36				0,363	Mỹ Bình		

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
3	Thu hồi diện tích đất còn lại sau khi thực hiện dự án K1 để xây dựng công trình công cộng.	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,007		0,007				0,007	Thanh Sơn	Văn bản số 5212/UBND-TCĐNC ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 4618/VPUB-TCĐNC ngày 06/11/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc xử lý thu hồi đất còn lại của bà Đường Thị Mỹ Duyên sau khi thực hiện dự án khu K1	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ văn hóa quần thể tượng đài - quảng trường - nhà bảo tàng tỉnh Ninh Thuận	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,03		0,030				0,03	Tân Tài	Thu hồi đất 253 m2 của 01 hộ còn lại để thực hiện hoàn chỉnh mặt bằng, tạo cảnh quan tại khu vực góc ngã tư đường 16 tháng 4 - Bảo hiểm xã hội tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 687/VPUB-KTTH ngày 25/02/2022	Tờ bản đồ 3,7, thửa 2,7,8,9,10,18,19,20,28,29....
5	Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tháp Chàm công suất 52.000 m3/ngày đêm lên 120.000 m3/ngày đêm	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	0,66		0,66	0,66				Đô Vinh		Tờ bản đồ số 69; thửa 56
6	Trạm bơm tăng áp cấp nước phục vụ sản xuất cho KCN Du Long	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	0,95		0,95	0,95				Phước Mỹ		Tờ bản đồ 8, thửa 489,508,518,520,521....
7	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp đường Trần Quang Diệu và phạm vi đường quy hoạch nội bộ	Kêu gọi đầu tư	0,02		0,02				0,02	Thanh Sơn		
8	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu ĐC Bệnh viện) mở rộng	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	4,20	2,03	2,17	0,49			1,68	Văn Hải		Tờ bản đồ 44 thửa 14,21 54,80
9	Chợ đầu mối nông sản Phan Rang	Kêu gọi đầu tư	2,00		2,00	0,63			1,37	Tân Tài		
10	Khu đô thị mới bờ bắc Sông Dinh	Kêu gọi đầu tư	14,44		14,44				14,44	Phước Mỹ, Bảo An	Điều chỉnh diện tích theo QĐ 1170/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố	Tờ bản đồ 4-13,7-4,8-1; nhiều thửa
11	Khu đô thị mới Phù Hà	Kêu gọi đầu tư	7,07	2,17	4,90	1,70			3,20	Phù Hà		Tờ bản đồ 13,14,19; nhiều thửa
12	Khu dân cư Bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6 - D7)	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	2,00		2,00	0,26			1,74	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 60, thửa 35,45,46,47,66,68,69,80,82, 83,94
13	Dự án nâng cấp Trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thành Hải	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	22,17	21,84	0,33				0,33	Thành Hải, Văn Hải		Tờ bản đồ 11; nhiều thửa
14	Khu đô thị mới Tây Bắc	Kêu gọi đầu tư	91,37		20,00	10,00			10,00	Thành Hải, Phước Mỹ		Tờ bản đồ 5,8; nhiều thửa
15	Khu đô thị mới Bờ Sông Dinh	Kêu gọi đầu tư	38,47		38,47				38,47	Phù Hà, Mỹ Hương		Tờ bản đồ 3,4,6,7,21,22,23; nhiều thửa
16	Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K3)	Kêu gọi đầu tư	74,13		20,00				20,00	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 2, 3; nhiều thửa
17	Khu đô thị Mỹ Phước	Kêu gọi đầu tư	10,25		10,25	0,87			9,38	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 47, 59; nhiều thửa
18	Khu đô thị mới Mỹ Phước 1	Kêu gọi đầu tư	5,86		5,86	0,87			4,99	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 47, nhiều thửa
19	Trung tâm dịch vụ du lịch Hải Long (Khu du lịch Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu C))	CT TNHH Du Lịch Hải Long Phan Rang	4,47		4,47				4,47	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 34,43,44, nhiều thửa

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
20	Khu đô thị biển Bình Sơn-Ninh Chữ (Khu K2)	Công ty Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận	54,09	49,09	5,00				5,00	Mỹ Bình	Được UBND tỉnh điều chỉnh chấp thuận đầu tư tại QĐ số 415/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 (điều chỉnh quy mô từ 51,82 ha thành 54,09 ha))	Tờ bản đồ số 59,60,61,62,63,64,65, nhiều thửa
	* Trong đó Các Công trình công cộng, hạ tầng xã hội trong khu đô thị biển Bình Sơn-Ninh Chữ (Khu K2): m2										Công văn số 262/QLĐT ngày 07/11/2022 của Phòng Quản Lý Đô thị về Ý kiến Kế hoạch SD đất năm 2023 TP Phan Rang - TC; Văn bản số 2568/SKHĐT-EDO ngày 18/7/2022 của Sở Kế hoạch ĐT về tham gia ý kiến về kêu gọi đầu tư các Công trình công cộng, hạ tầng xã hội trong khu đô thị biển Bình Sơn-Ninh Chữ (Khu K2)	
-	Trường Mầm non tại lô đất ký hiệu MN-01	Kêu gọi đầu tư	0,3545		0,3545				0,3545	Mỹ Bình		
-	Trường Mầm non tại lô đất ký hiệu MN-02	Kêu gọi đầu tư	0,3066		0,3066				0,3066	nt		
-	Trường Tiểu học tại lô đất ký hiệu TH	Kêu gọi đầu tư	0,4294		0,4294				0,4294	nt		
-	Chợ, trung tâm thương mại tại lô đất ký hiệu CC-01	Kêu gọi đầu tư	0,9944		0,9944				0,9944	nt		
-	Cơ sở y tế tại lô đất ký hiệu CC-03	Kêu gọi đầu tư	0,2449		0,2449				0,2449	nt		
21	Khu dân cư Chí Lành	Công ty TNHH MTV Chí Lành	2,20	2,05	0,15				0,15	Thành Hải		Tờ bản đồ 14, thửa 26,27,28,227,229,232...
22	Dự án đường N9 thuộc khu quy hoạch dân cư Bắc Trần Phú	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	0,0115		0,0115				0,0115	Phù Hà	Dự án đã thực hiện xong, bổ sung để thực hiện thu hồi đất 01 hộ phát sinh do quy chủ sai (đã đi nước ngoài, không có mặt ở địa phương, nay hủy hồ sơ thu hồi đất và thực hiện lại theo diện vắng chủ (114,5 m2)).	
23	Khu đô thị mới Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn (Tổng diện tích dự án là 201,8 ha. Trong đó TP Phan Rang TC 192,28 ha)	Kêu gọi đầu tư	192,28		30,00				30,00	Văn Hải		Tờ bản đồ 57,58,67,68, nhiều thửa
24	Khu đô thị mới phía Nam đường Phan Đăng Lưu	Kêu gọi đầu tư	39,84		15,00	1,31			13,69	Phước Mỹ	VC số 1900/UBND-QLĐT ngày 07/6/2022 của UBND TP Phan Rang - TC về việc triển khai điều chỉnh tên gọi DA KDC hai bên tuyến hẻm 150, phường Phước Mỹ	Tờ bản đồ 39,40,48,57 nhiều thửa
*	Công trình, dự án đăng ký năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022											
25	Hạ tầng khu dân cư Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải, phường Đô Vinh	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,021		0,02				0,021	Đô Vinh	Quyết định Báo cáo kinh tế kỹ thuật số 3377/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố	Tờ bản đồ số 63, nhiều thửa
26	Cột thu lôi chống sét Khu phố 1, phường Mỹ Đông	Sở NN&PTNT	0,0025		0,0025				0,0025	Mỹ Đông	Văn bản số 3190//SNNPTNT-KH ngày 05/9/2022 của Sở NN và PTNT	
27	Cột thu lôi chống sét Khu phố 3, phường Mỹ Đông	Sở NN&PTNT	0,0025		0,0025				0,0025	Mỹ Đông	Văn bản số 3190//SNNPTNT-KH ngày 05/9/2022 của Sở NN và PTNT	
*	Công trình, dự án đăng ký năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023											
28	Trường Mẫu giáo Vàng Anh (cơ sở Tân Sơn 2), tại xã Thành Hải	BQLDA đầu tư xây dựng TP PRTC	0,06		0,06				0,06	Thành Hải	- Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 17/5/2023 của HĐND TP PRTC về chủ trương đầu tư; Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND TP PRTC phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư	Tờ 68, các thửa 42 và 1 phần các thửa 36, 41
2.2	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch SD đất năm 2023 để làm các thủ tục về đất đai... để thực hiện											

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
a.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2022 sang năm 2023											
1	Trường Mẫu giáo Phú Thọ (gd1)	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,14		0,14					Đồng Hải	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 42, thửa 11,12,13,14...
2	Trường Mẫu giáo Phú Thọ (gd2)	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,19		0,19					Đồng Hải	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 42, thửa 17,18,19,22...
3	ĐA Trường tiểu học Phú Thọ (hạng mục đường vào trường)	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,10		0,10					Đồng Hải	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 42, thửa 10,11,30,32
4	Đường Lương Thế Vinh	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,23		0,23					Phước Mỹ	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ 44,45; nhiều thửa
5	Đường vào khu tập thể trường Chính trị tỉnh	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,05		0,05					Phước Mỹ	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh;	Tờ bản đồ 38; nhiều thửa
6	Đường đôi phía Nam vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	3,37		3,37					Đạo Long	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh;	Tờ bản đồ số 9, 10,11,12; nhiều thửa
7	Tuyến đường Trần Nhân Tông (đoạn nối giữa tuyến đường Phan Bội Châu đến Trụ sở Công an tỉnh Ninh Thuận)	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4,89		4,89					P. Mỹ Bình	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh;	Tờ bản đồ số 34,35,36, nhiều thửa
8	Cầu qua Sông Quao liên xã Phước Thuận-An Hải (từ thôn Phước Lợi đi qua thôn Long Bình)	BQLDA ĐTXD huyện Ninh Phước	0,064		0,064					Đạo Long	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện Ninh Phước (Điều chỉnh diện tích đất lúa từ 0,064ha thành 0ha; điều chỉnh diện tích đất khác từ 0ha thành 0,064ha theo kết quả rà soát hiện trạng thực tế)	Tờ bản đồ số 2, thửa 1,2
9	Công trình phân pha dây dẫn đường dây 110KV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm	Tổng công ty Điện lực miền Nam	0,15	0,15	0,00					Đô Vinh, Thành Hải	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	
10	Hạng mục tuyến kè bảo vệ bờ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án đập hạ lưu sông Dinh	Chi cục Thủy lợi	1,27		1,27					Đạo Long	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 5 nhiều thửa
11	Đường dây 110kV Đa Nhim-Sông Pha-Ninh Sơn Tháp Chàm	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	0,06		0,06					TP Phan Rang - Tháp Chàm	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	
12	Khu dân cư Tháp Chàm 1 (Diện tích còn lại)		0,38		0,38					Đô Vinh	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh;	Tờ bản đồ số 61,62; nhiều thửa
13	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	0,63		0,63					Đô Vinh	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Tờ bản đồ số 35,47,58,69,77...; nhiều thửa
14	Cột thu hồi chống sét thôn xóm Chiểu, xã Thành Hải	Chi Cục Thủy lợi	0,0025		0,0025					Thành Hải	NQ số 42/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh	
15	Cột thu hồi chống sét khu phố 6, phường Đạo Long	Chi Cục Thủy lợi	0,0025		0,0025					Đạo Long	NQ số 42/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh	
16	Công viên biển Bình Sơn (khu 4,575ha)	kêu gọi đầu tư	4,58		4,58					Mỹ Bình	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 41, nhiều thửa
17	Đường dây 110kV trạm 174 Tháp Chàm-Ninh Phước	Tổng công ty Điện lực miền Nam	0,03		0,03					TP Phan Rang-TC	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	
18	Hạ tầng xung quanh Bảo tàng tỉnh	Kêu gọi đầu tư	0,22		0,22					Tân Tài		Tờ bản đồ 3,7, thửa 2,7,8,9,10,18,19,20,28,29....
19	Dự án nhà ở xã hội khu TDC cụm công nghiệp Thành Hải	Kêu gọi đầu tư	2,00		2,00					Thành Hải	CV số 2477/UBND-ĐT ngày 30/11/2020 của UBND TP Phan Rang - TC về cấp nhật Dự án nhà ở xã hội khu TDC cụm công nghiệp Thành Hải	Tờ bản đồ 27; nhiều thửa

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
20	Trường Mầm non Kim Đồng (Kế hoạch SD đất năm 2022 tên là Trường mầm non tại khu ĐC khu công nghiệp Thành Hải)	Kêu gọi đầu tư	0,678		0,678					Thành Hải		Tờ bản đồ 34, thửa số 6
21	Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1)	CT Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận	0,2328		0,233					Thanh Sơn, Mỹ Bình	CV số 13/CV-TĐNT, ngày 14/01/2022 của CT Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận về Đăng ký nhu cầu SD đất năm 2022	
*	Công trình, dự án đang ký năm 2023:											
22	Trạm y tế Phường Mỹ Hải	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,014		0,014					Mỹ Hải		Tờ bản đồ 54, thửa 56
23	Trụ sở khu phố 6	UBND phường Mỹ Bình	0,02		0,02					Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 70, thửa 18
24	Trụ sở BQL khu phố 4 (chuyển từ trường học cơ sở 05 (cơ sở Tân Xuân)/khu phố 4 Đồng Hải).	UBND phường Đồng Hải	0,01		0,01					Đồng Hải	VB số 4185/UBND-QLĐT ngày 09/11/2022 của UBND thành phố về địa điểm đầu tư	Tờ bản đồ số 14, thửa 44
25	Trụ sở BQL khu phố 6 (chuyển từ trường học cơ sở 03 (cơ sở Hải Chử)/khu phố 6 Đồng Hải).	UBND phường Đồng Hải	0,01		0,01					Đồng Hải	VB số 4185/UBND-QLĐT ngày 09/11/2022 của UBND thành phố về địa điểm đầu tư	Tờ bản đồ số 9, thửa 121
26	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ phường Tấn Tài	UBD phường Tấn Tài	0,09		0,09					Tấn Tài	Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 22/9/2022 của UBND phường Tấn Tài Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ phường Tấn Tài	Tờ bản đồ 49 thửa 63
27	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ phường Bảo An	UBD phường Bảo An	0,1663		0,1663				0,1663	Bảo An	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt bổ sung và điều chỉnh PA sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của TP Phan Rang - TC	Tại trường tiểu học Bảo An số 1. Tờ 17, thửa 94
28	Trụ sở BQL khu phố 6, phường Bảo An	UBD phường Bảo An	0,0465		0,0465				0,0465	Bảo An	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt bổ sung và điều chỉnh PA sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của TP Phan Rang - TC	Tại trường Mẫu giáo Phước Mỹ (cơ sở 2). Tờ 26, thửa 15
29	Dự án XD cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tập trung phường Phước Mỹ	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	16,681		16,681	6,700			9,981	Phước Mỹ	Thông báo số 87/TB-UBND ngày 20/3/2023 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Tấn Cảnh tại cuộc họp nghe báo cáo tình hình triển khai dự án Khu dân cư Đồng Giữa, huyện Ninh Hải và công tác triển khai lập đề xuất đầu tư dự án xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tập trung phường Phước Mỹ, TP Phan Rang – TC	Tờ số 8, nhiều thửa
30	Xây dựng mới phòng học Trường Tiểu học Thành Hải 1 (Hạng mục Khôi lớp học 13 phòng)	BQLDA ĐTXD thành phố PRTC	0,32		0,32				0,32	Thành Hải	Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND Thành phố về Chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND thành phố về phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị ĐT kế hoạch năm 2023 (đợt 3)	Tờ 71 thửa 32,44,56,57
31	Cửa hàng Xăng dầu Phước Mỹ	Công ty cổ phần kinh doanh tổng hợp Ninh Thuận	0,064	0,064						Phước Mỹ	Thông báo số 178/TB-VPUB ngày 05/6/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận	Tờ 41, thửa 57

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT											
I.	Công trình năm 2022 chuyển sang năm 2023											
1	Dự án Khu dịch vụ, văn hóa ẩm thực Blue		0,26		0,26	0,26				Mỹ Bình	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 6, thửa 35
2	Khách sạn Thiên Thuận Phước		0,07		0,07				0,07	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 70, thửa 29
3	Dự án Tổ hợp khách sạn, khu thương mại, căn hộ du lịch Dubai Tower	Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Dubai	2,20		2,20				2,20	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 11, thửa 1,2,3,4,...15
4	Khách sạn nhà hàng góc Đông Bắc đường 16/4 và đường D10		0,12		0,12				0,12	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 10, thửa 9
5	Khu dân cư Công Ty cổ phần XD Ninh Thuận		0,38		0,38				0,38	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 4 thửa 136
6	Trung tâm văn hóa tỉnh (cũ)		1,42		1,42				1,42	Thanh Sơn	Theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt	Tờ bản đồ 25 thửa 3
7	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh (cũ)		0,06		0,06				0,06	Kinh Dinh	QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 của UBND TP về điều chỉnh cục bộ đồ án QH chính trang phường Kinh Dinh	Tờ bản đồ số 9, thửa 121
8	Dự án Khách sạn Hoàng Sơn Long		0,264		0,264				0,264	Mỹ Bình	CV số 562/QLĐT ngày 07/11/2022 của Phòng QLĐT thành phố về Ý kiến góp ý KH SD đất năm 2023 TP	Tờ bản đồ số 9, thửa 1
9	Trung tâm thương mại Tháp Chàm		1,10		1,10				1,10	Đô Vinh		Tờ bản đồ số 84, thửa 87
10	Đất thường mại dịch vụ phường Mỹ Hải		0,40		0,40				0,40	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 4, thửa 3,5,11
11	Công ty CP Trung Nam		0,70		0,70				0,70	Thành Hải		Tờ bản đồ 15, thửa số 5
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo (cơ sở cũ)		2,52		2,52				2,52	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 9, thửa 42
13	Bưu điện văn hóa xã Thành Hải		0,02		0,02				0,02	Thành Hải		Tờ bản đồ 56 thửa 83
14	Bệnh viện phục hồi chức năng (cũ)		0,6847		0,6847				0,6847	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 18, thửa 3
15	Trung tâm phòng chống sốt rét, Kí sinh trùng - côn trùng (cũ), thành phố Phan Rang — Tháp Chàm		0,052		0,052				0,052	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 12 thửa 293
16	Trụ sở Chi cục Dân số KHHGD		0,0498		0,0498				0,0498	Tân Tài		Tờ bản đồ 1 thửa 3
17	Trung tâm Pháp Y		0,0168		0,0168				0,0168	Kinh Dinh	QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 của UBND TP về điều chỉnh cục bộ đồ án QH chính trang phường Kinh Dinh	Tờ bản đồ số 7, thửa 42
18	Trạm y tế phường Đô Vinh		0,05		0,05				0,05	Đô Vinh		Tờ bản đồ số 85, thửa 76
19	Trụ sở ngân hàng Agribank chi nhánh Ninh Thuận		0,51		0,51				0,51	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 57, thửa 1
20	Trụ ở Kho Bạc tỉnh		0,18		0,18				0,18	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 26 thửa 15
21	Khu đất tại đường Nguyễn Văn Cừ (khu đất trước đây dự kiến làm Trụ sở BQL Khu công nghiệp tỉnh)		0,30		0,30				0,30	Văn Hải		Tờ bản đồ 61 thửa 43,44,51
22	Mở rộng KDC Phước Mỹ 1		1,70		1,70				1,70	Phước Mỹ		Tờ bản đồ 28 thửa 45,46
23	Khu đất đối diện Văn phòng Phát triển kinh tế		0,10		0,10				0,10	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 64, thửa 18
24	Trụ sở Đoàn nghệ thuật dân gian Chàm Ninh Thuận		0,05		0,05				0,05	Mỹ Hương		Tờ bản đồ 7 , thửa 88
25	Bán đấu giá QSD đất trường học (sau nhà thờ Tân Hội, không còn sử dụng)		0,03		0,03				0,03	Thành Hải		Tờ bản đồ 56 thửa 52
26	11 trạm BTS (Đô Vinh 01 trạm, Thanh Sơn 01 trạm, Văn Hải 02 trạm, Mỹ Đông 01 trạm, Mỹ Bình 02 trạm, Đãi Sơn 01 trạm, Kinh Dinh 01 trạm, Thanh Sơn 01 trạm và Đông Hải 01 trạm)		0,22		0,22				0,22	Các phường		

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
27	Nhà văn hóa khu phố 5, phường Đạo Long		0,05		0,05				0,05	Đạo Long		Tờ bản đồ số 15, thửa 151,152,153
28	Khách sạn Gió Biển		0,39		0,39				0,39	Đồng Hải		Tờ bản đồ số 48, thửa 35,36,37,38
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (hộ gia đình, cá nhân đăng ký)		9,60		9,60	9,60				Các xã, phường		
30	Cụm xử lý nước sạch Đông Mỹ Hải	CT TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải	0,46		0,46				0,46	Mỹ Đông, Tấn Tài		Tờ bản đồ số 3, thửa 27,28
31	Bệnh viện mắt Việt Phan Rang	Công ty Y Khoa Việt	0,10		0,10				0,10	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 6, thửa 5
32	Dự án Mở rộng Bệnh viện Mắt	Sở Y tế	0,05		0,05				0,05	Tấn Tài	CV số 701/SYT-KHNVTC ngày 22/02/2022 của Sở Y tế	Tờ bản đồ 10 thửa 80
33	Bệnh viện Đa khoa Thái Hòa	Công ty TNHH Dịch vụ phòng khám đa khoa Thái Hòa NT	0,07		0,07				0,07	Thanh Sơn	CV số: 974/SKHĐT-EDO ngày 21/3/2022 về đề xuất đầu tư bệnh viện đa khoa Thái Hòa.	Tờ bản đồ 13 thửa 20,22,24
34	Dự án khách sạn TTM	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TTM	0,022		0,022				0,022	Thanh Sơn	CV số 649/SKHĐT-TH ngày 25/2/2022 về góp ý Kế hoạch SD đất năm 2022 của Thành phố	Tờ bản đồ 10 thửa 1
35	Dự án Nhà hàng vườn xưa	Công ty TNHH Long Vĩnh	0,221		0,221				0,221	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 2, thửa 8
36	Chung cư thương mại Ninh Thuận Lotus	Công ty TNHH đầu tư dịch vụ du lịch Ninh Thuận	0,49		0,49				0,49	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 6, thửa 3,6,15,16
37	Nhà điều hành xe Buýt và bảo dưỡng sửa chữa xe	Kêu gọi đầu tư	0,91		0,91				0,91	Đạo Long		Tờ bản đồ số 8, thửa 53 và Tờ bản đồ số 12 thửa 10
38	Chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp còn lại thuộc DA Khu DL vui chơi giải trí Hoàn Cầu sang đất thương mại dịch vụ	CTCP thương mại - Resort Hoàn Cầu	3,15		3,15			3,15		Văn Hải	Văn bản số 3005/2022/CV-HC ngày 30/5/2022 của CTCP thương mại - Resort Hoàn Cầu	Tờ bản đồ 73 thửa 6
II.	Công trình, dự án đăng ký năm 2023											
1	Cửa hàng xăng dầu (Thửa đất số 910, 759, 50, một phần thửa đất 13 tờ bản đồ số 10, đường Phan Đăng Lưu, P. Phước Mỹ)	Kêu gọi đầu tư	0,25		0,25				0,25	Phước Mỹ	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 10,Thửa đất số 910, 759, 50, một phần thửa đất 13
2	Công ty TNHH xăng dầu Phước Thuận Phát	Công ty TNHH xăng dầu Phước Thuận Phát	0,0418		0,0418				0,0418	Mỹ Đông		Tờ bản đồ 27 thửa 132
C	CÁC VỊ TRÍ ĐẤT KHAI THÁC, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐƯA RA ĐẦU GIÁ QSDĐ; ĐƯA RA ĐẦU GIÁ CHO THUÊ ĐẤT, ĐỊNH GIÁ ĐẤT, GIAO ĐẤT											
1	Chỉ Cúc Dân số - Kế hoạch hóa gia đình - địa chỉ đường 16 tháng 4, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)		0,05		0,05				0,05	Tấn Tài		Tờ bản đồ 1 thửa 3
2	Trung tâm pháp Y (cũ), phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm		0,02		0,02				0,02	Kinh Dinh		Tờ bản đồ số 7, thửa 42
3	Trung tâm văn hóa tỉnh (cũ)		1,42		1,42				1,42	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 25 thửa 3
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo (cơ sở cũ)		2,52		2,52				2,52	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 9, thửa 42
5	Bệnh viện phục hồi chức năng (cũ), thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; diện tích đất		0,69		0,69				0,69	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 18, thửa 3
6	Trung tâm phòng chống sốt rét, Kí sinh trùng - côn trùng (cũ), thành phố Phan Rang — Tháp Chàm		0,052		0,052				0,052	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 12 thửa 293
7	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận; đường 16/4.		0,059		0,059				0,059	Kinh Dinh		Tờ bản đồ số 190, thửa 13
8	Nhà 198 Thống nhất - địa chỉ: số 198 Thống Nhất, TP. Phan Rang - Tháp Chàm		0,0133		0,0133				0,0133	Phù Hà		Tờ bản đồ 15 thửa 44
9	Nhà 44 Nguyễn Du, phường Bảo An - địa chỉ số 44 Nguyễn Du,		0,0091		0,0091				0,0091	Bảo An,		Tờ bản đồ 315 thửa 216

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
10	Trạm Y tế phường Đô Vinh		0,044		0,044				0,05	Đô Vinh.		Tờ bản đồ số 85, thửa 76
11	Trụ sở Đoàn nghệ thuật dân gian Chăm - địa chỉ số 11, đường Phạm Hồng Thái		0,05		0,05				0,05	Mỹ Hương		Tờ bản đồ 7 , thửa 88
12	Khu đất ngã tư đường Cao Bá Quát - Ngô Gia Tự		1,22		1,22				1,22	Thanh Sơn		Tờ bản đồ 7, thửa 143
13	Trung tâm thương mại Tháp Chàm		1,1		1,1				1,1	Đô Vinh		Tờ bản đồ số 84, thửa 87
14	Khu đất cạnh Resort NHNN&PTNT chi nhánh Ninh Thuận		0,72		0,72				0,72	Mỹ Bình		Tờ bản đồ số 18, thửa 4
15	Khu đất tại đường Nguyễn Văn Cừ (khu đất trước đây dự kiến làm Trụ sở BOL Khu công nghiệp tỉnh)		0,3		0,3				0,3	Văn Hải		Tờ bản đồ 61 thửa 43,44,51
16	Khu đất góc ngã tư đường Yên Ninh - 16 tháng 4 (Dự án khách sạn du lịch cao cấp)		0,82		0,82				0,82	Mỹ Bình		Trên HT KK là TMD
17	Các tổ chức, cá nhân thuê đất tại Cảng Cá Đồng Hải (47 trường hợp, chi tiết xem phụ biểu 4)		0,75		0,75				0,75	Đồng Hải		
18	Chuyển khu đất tại vị trí thửa đất số 18, tờ bản đồ số 4-(13) sang đất ở		0,02		0,02				0,02	Phù Hà	QĐ số 591/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND TP về điều chỉnh cục bộ đồ án QH chính trang phường Phù Hà	
19	Khu đất tiếp giáp Khách sạn Công Luyn và đường 16 tháng 4 (vị trí đã giao cho TTPTQĐ tỉnh theo QĐ số 298/QĐ-UBND ngày 11/9/2007 của UBND tỉnh)		0,1128		0,1128				0,1128	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 10, thửa 9
20	Khu dân cư Tháp Chàm 1 (Diện tích còn lại)		1,68		1,68				1,68	Đô Vinh	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Ban hành Kế hoạch thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2022	Tờ bản đồ số 61,62; nhiều thửa
21	Khu tái định cư Mỹ Bình 1 (trước là khu TĐC TS làm việc công an tỉnh)		0,43		0,43				0,43	Mỹ Bình	Nt	
22	Khu đất 2 bên đường nối Ngô Gia Tự với đường Lê Duẩn		0,75		0,75				0,75	Đài Sơn	Nt	
23	Khu đất 2 bên đường N9		0,74		0,74				0,74	Phù Hà	Nt	
24	Khu A và Khu B Nguyễn Chích		0,30		0,3				0,30	Mỹ Bình	Nt	
25	Khu E đường 16 tháng 4		0,12		0,12				0,12		Nt	
26	Khu 16 tháng 4 và Nguyễn Chích		0,15		0,15				0,15	Mỹ Bình	Nt	
27	Khu nhà máy nước đá Bửu Sơn		0,69		0,69				0,69	Phước Mỹ	Nt	
28	Khu đô thị mới Đồng Bắc (Khu K1)		56,42		56,42				56,42	Thanh Sơn	Nt	
29	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ		6,39		6,39				6,39	Văn Hải	Nt	
30	Sanbay Park Hotel & Resort		2,18		2,18				2,18	Mỹ Bình	Nt	
31	Khu TĐC thuộc DA đầu tư XD đường đôi vào TP Phan Rang-TC (đoạn phía Nam)		1,94		1,94				1,94	Mỹ Bình	Nt	
32	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)		6,60		6,6				6,60	Mỹ Bình	Nt	
33	Khu TĐC Mỹ Bình 1 (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)		3,33		3,33				3,33	Mỹ Bình	Nt	
34	Khu đất 2 bên đường nối Ngô Gia Tự với đường Lê Duẩn (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)		0,36		0,36				0,36	Đài Sơn	Nt	
35	Khu đất 2 bên đường N 9 (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)		0,40		0,4				0,40	Phù Hà	Nt	
36	Trụ sở Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận	Ngân hàng chính sách xã hội – chi nhánh Ninh Thuận	0,18		0,18				0,18	Mỹ Hải		Tờ bản đồ 17, thửa 10,11,12,13,14,22
37	Các thửa đất nhỏ hẹp theo Nghị định 148/2020/NĐ-CP được rà soát theo quy định của Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh.				0					Các phường, xã	Thực hiện theo danh sách các thửa đất khi được phê duyệt	

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
38	Khu đất ở 1.000 m ² tại khu dân cư D7-D10 (giáp Trụ sở Công an phường Mỹ Bình)		0,10		0,1				0,10	Mỹ Bình	CV số 181/UBND-DDCXĐ ngày 07/10/2022 của UBND phường Mỹ Bình về cung cấp vị trí dự kiến XD Đài tưởng niệm > Nay chuyển sang bán đấu giá QSD đất	
39	Trường tiểu học Phú Thọ-Cơ sở 2 (cũ) (Bán đấu giá QSD đất, chuyển sang đất ở)		0,21		0,21				0,21	Đồng Hải	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt bổ sung và điều chỉnh PA sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của TP Phan Rang - TC	Tờ bản đồ số 37, thửa 26
40	Khu đất thương mại dịch vụ (Khu dân cư Phước Mỹ 1-1,43 ha)		0,1016		0,1016				0,1016	Phước Mỹ	Thông báo chủ trương số 824-TB/TU ngày 12/3/2022 của Thành Ủy	01 lô
41	04 lô đất đường xung Bảo Tàng tỉnh (A1, A2, A3, A4)		0,7200		0,72				0,7200	Tần Tài	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	4 lô
42	03 thửa đất số 143, 144, 145, tờ bản đồ địa chính số 46, đường Hải Thượng Lãn Ông		0,0299		0,02987				0,0299	Mỹ Hải	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	143, 144, 145/46
43	Thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 8		0,0203		0,02028				0,0203	Đồng Hải	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	66/8
44	Lô đất ở trống thửa số 71, tờ bản đồ địa chính số 24		0,0133		0,01327				0,0133	Phước Mỹ		71/24
45	Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu 1,43 ha)		0,8353		0,8353				0,8353	Phước Mỹ	Thông báo chủ trương số 824-TB/TU ngày 12/3/2022 của Thành Ủy	67 lô
46	Thửa đất số 116, tờ bản đồ địa chính số 34		0,0027		0,00272				0,0027	Đô Vinh		116/34
47	Thửa đất số 214, tờ bản đồ địa chính số 28		0,0067		0,00669				0,0067	Phước Mỹ	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	214/28
48	Thửa đất số 203, tờ bản đồ địa chính số 43		0,0220		0,021973				0,0220	Tần Tài	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	203/43
49	Thửa đất số 56, tờ bản đồ địa chính số 54		0,0269		0,02686				0,0269	Mỹ Hải	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	56/54
50	Thửa đất số 86, tờ bản đồ địa chính số 13		0,0181		0,01807				0,0181	Phước Mỹ		86/13
51	Thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 33		0,0108		0,010769				0,0108	Mỹ Hải	Thông báo chủ trương số 825-TB/TU ngày 14/3/2022 của Thành Ủy	128/33
52	Thửa đất số 23, tờ bản đồ địa chính số 02, đường Nguyễn Thị Minh Khai		0,0307		0,03068				0,0307	Mỹ Bình		23/02
53	Khu dân cư khu phố 11, Đồng Hải (78 lô)		0,7899		0,7899				0,7899	Đồng Hải	Thông báo chủ trương số 893-TB/TU ngày 30/5/2022 của Thành Ủy	
54	Thửa đất số 209, tờ bản đồ địa chính số 13		0,0080		0,008				0,0080	Đô Vinh		209/13
55	Thửa đất số 96, tờ bản đồ địa chính số 13-c (nay là thửa đất số 211, tờ bản đồ địa chính số 51)		0,0576		0,0576				0,0576	Đô Vinh		96/13-c
56	Thửa đất số 98, tờ bản đồ địa chính số 51		0,0166		0,0166				0,0166	Đô Vinh		98/51
57	Thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 51		0,0490		0,049				0,0490	Đô Vinh		01/51
58	Thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 4c		0,0120		0,01201				0,0120	Bảo An		77/4c
59	Thửa đất số 49, tờ bản đồ địa chính số 18		0,0731		0,07308				0,0731	Bảo An		77/4c
60	Thửa đất số 68a, tờ bản đồ địa chính số 9-a		0,0282		0,0282				0,0282	Phước Mỹ		68/9-a
61	Thửa đất số 154, tờ bản đồ địa chính số 5		0,0164		0,0164				0,0164	Phước Mỹ		154/5
62	Thửa đất số 273, tờ bản đồ địa chính số 6		0,0480		0,048				0,0480	Phước Mỹ		273/6
63	Thửa đất số 216, tờ bản đồ địa chính số 6		0,0259		0,0259				0,0259	Phước Mỹ		216/6
64	Thửa đất số 175, tờ bản đồ địa chính số 6		0,0315		0,0315				0,0315	Phước Mỹ		175/6
65	Lô đất xen kẽ trong khu dân cư		0,0097		0,00969				0,0097	Đạo Long		261/2(15)
66	Lô đất xen kẽ trong khu dân cư		0,0095		0,00953				0,0095	Đạo Long		232/2(15)

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
67	Lô đất xen kẽ trong khu dân cư		0,0057		0,00566				0,0057	Đạo Long		233/(15)
68	Lô đất xen kẽ trong khu dân cư		0,0060		0,00601				0,0060	Đạo Long		234/(15)
69	Lô đất xen kẽ trong khu dân cư		0,0113		0,01132				0,0113	Đạo Long		235/2(15)
70	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 28		0,1050		0,105				0,1050	Đạo Long		4/28
71	Thửa đất số 153, tờ bản đồ địa chính số 8		0,0081		0,00807				0,0081	Kinh Dinh		153/8
72	Thửa đất số 198, tờ bản đồ địa chính số 8		0,0060		0,00604				0,0060	Kinh Dinh		198/8
73	Thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 15		0,0102		0,0102				0,0102	Kinh Dinh		66/15
74	Thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 12		0,0034		0,00335				0,0034	Kinh Dinh		33/12
75	Thửa đất số 59, tờ bản đồ địa chính số 13		0,0035		0,0035				0,0035	Kinh Dinh		59/13
76	Thửa đất số 132, tờ bản đồ địa chính số 22		0,0160		0,01595				0,0160	Tần Tài		132/22
77	Thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 22		0,0071		0,00712				0,0071	Tần Tài		133/22
78	Lô đất trống thuộc khu phố 8 (Trường TH Tấn Tài 2 - cơ sở 2)		0,0838		0,0838				0,0838	Tần Tài	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt bổ sung và điều chỉnh PA sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của TP Phan Rang - TC	
79	Thửa đất đất trống (liền kề thửa số 142), tờ bản đồ địa chính số 43		0,0175		0,0175				0,0175	Tần Tài		
80	Thửa đất đất trống (liền kề thửa số 07, 35), tờ bản đồ địa chính số 18		0,0060		0,006				0,0060	Tần Tài		
81	Thửa đất đất trống (liền kề thửa số 47, 49), tờ bản đồ địa chính số 43		0,0028		0,0028				0,0028	Tần Tài		
82	Thửa đất số 192, tờ bản đồ địa chính số 43		0,0078		0,00782				0,0078	Tần Tài		192/43
83	Thửa đất đất trống (liền kề thửa số 101, 109), tờ bản đồ địa chính số 29		0,0034		0,00336				0,0034	Tần Tài		
84	Thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 7		0,0472		0,04715				0,0472	Mỹ Đông		39/7
85	Lô đất trống nằm xen kẽ khu dân cư khu phố 5		0,0130		0,01295				0,0130	Mỹ Đông		83/18
86	Lô đất trống nằm xen kẽ khu dân cư khu phố 6		0,0200		0,02				0,0200	Mỹ Đông		127/26
87	Lô đất trống nằm xen kẽ khu dân cư khu phố 6		0,0139		0,0139				0,0139	Mỹ Đông		88/27
88	Lô đất trống nằm xen kẽ khu dân cư khu phố 1		0,0660		0,066				0,0660	Mỹ Đông		153/02
89	Thửa đất số 24, tờ bản đồ địa chính số 27		0,0136		0,0136				0,0136	Mỹ Hải		24/7
90	Lô đất trống theo công văn số 3620/UBND-QHXD của UBND tỉnh		0,1097		0,1097				0,1097	Mỹ Bình		18/70
91	Lô đất là trụ sở HTXNN Mỹ Phước (nay không còn hoạt động)		0,6315		0,6315				0,6315	Mỹ Bình		71/34
92	Lô đất công ích (Quyết định 4906 ngày 30/7/2004 của UBND Tỉnh)		0,1415		0,1415				0,1415	Mỹ Bình		
93	Lô đất công ích (Quyết định 4906 ngày 30/7/2004 của UBND Tỉnh)		0,2211		0,2211				0,2211	Mỹ Bình		
94	Lô đất - phần diện tích có mộ		0,5187		0,5187				0,5187	Mỹ Bình		2/7
95	Lô đất công ích (Quyết định 4906 ngày 30/7/2004 của UBND Tỉnh)		0,2669		0,2669				0,2669	Mỹ Bình		207, 206/6
96	Thửa đất số 24, tờ bản đồ địa chính số 46		0,0040		0,004				0,0040	Đài Sơn		24/46
97	Thửa đất số 31, tờ bản đồ địa chính số 5-a		0,0126		0,0126				0,0126	Đài Sơn		31/5-a
98	Thửa đất trống tờ bản đồ 6 (đất đường đi lò vôi cũ)		0,0450		0,045				0,0450	Thanh Sơn		
99	Lô đất trống		0,0731		0,07308				0,0731	Bảo An		49/18
100	Lô đất trống		0,0114		0,01139				0,0114	Bảo An		4/7-5

Số TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (Thu hồi đất, CMD SD đất ... năm 2023)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất						
						LUA	RDD	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
101	Lô đất trống		0,0123		0,01234				0,0123	Bảo An		24/3-(14)
102	Lô đất ở trống		0,0088		0,00876				0,0088	Bảo An		22/12
103	Lô đất ở trống		0,0279		0,02786				0,0279	Bảo An		71/7-5
104	Lô đất ở trống		0,0465		0,04647				0,0465	Bảo An		15/26
105	Lô đất ở trống		0,0137		0,01367				0,0137	Bảo An		111/3-(14)
107	Thửa đất số 208, tờ bản đồ địa chính số 23		0,0056		0,0056				0,0056	Đài Sơn	Lô B42 đường N11 (đường Võ Văn Tần), Khu dân cư Mương Cát, phường Đài Sơn (đất bà Nguyễn Thị Linh hoán đổi)	
108	Thửa đất số 52, tờ bản đồ địa chính số 63		0,0086		0,0086				0,0086	Đô Vinh	Lô đất hoán đổi (theo Công văn số 2135/UBND-KTTH ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh) tại Khu dân cư Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải	
109	Khu tái định cư dự án Nhà máy xử lý nước thải thành phố (dự án Hà Lan), phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		0,4469		0,4469				0,4469	Phước Mỹ	Thông báo số 78/TB-UBND ngày 13/3/2023 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Tấn Cảnh tại cuộc họp nghe báo cáo, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, kiến nghị của công dân và bổ trí quỹ đất ở tại các dự án trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tờ bản đồ 43 thửa 73,76,79
D.	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ XÂY DỰNG HOẶC ĐÃ CÓ ĐẤT NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CẤP GCNQSDĐ (Công trình năm 2022 chuyển sang năm 2023)											
1	Trụ sở thôn Công Thành, xã Thành Hải	UBND xã Thành Hải	0,01		0,01				0,01	Thành Hải		
2	Trụ sở thôn Cà Đù, xã Thành Hải	UBND xã Thành Hải	0,01		0,01				0,01	Thành Hải		
3	Các khu đất hỗ trợ cho hộ nghèo (khu lò gạch Bảo An 0,23 ha và sân bóng Mỹ Đông 1,53 ha)	UBND phường Bảo An và UBND phường Mỹ Đông	1,76		1,76				1,76	Bảo An, Mỹ Đông		
4	Trụ sở Khu phố 3	UBND phường Mỹ Hải	0,02		0,02				0,02	Mỹ Hải		
5	Nhà mẫu giáo khu phố 3	UBND phường Mỹ Hải	0,10		0,1				0,10	Mỹ Hải		
6	Tường mẫu giáo Khu phố 3	UBND phường Mỹ Hải	0,06		0,06				0,06	Mỹ Hải		
7	Trụ sở công an phường	UBND phường Phú Hà	0,09		0,09				0,09	Phù Hà		
8	Trụ sở UBND phường	UBND phường Phú Hà	0,153		0,153				0,153	Phù Hà		
9	Trụ sở khu phố 1	UBND phường Mỹ Đông	0,01		0,01				0,01	Mỹ Đông		
10	Trụ sở khu phố 2	UBND phường Mỹ Đông	0,01		0,01				0,01	Mỹ Đông		
11	Trụ sở khu phố 4	UBND phường Mỹ Đông	0,01		0,01				0,01	Mỹ Đông		
12	Trụ sở khu phố 6	UBND phường Mỹ Đông	0,03		0,03				0,03	Mỹ Đông		
13	Trụ sở khu phố 7	UBND phường Mỹ Đông	0,01		0,01				0,01	Mỹ Đông		
14	Trụ sở khu phố 8	UBND phường Mỹ Đông	0,02		0,02				0,02	Mỹ Đông		
15	Trường tiểu học Mỹ Đông – Cơ sở 2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,182		0,182				0,182	Mỹ Đông		
16	Trường mẫu giáo Mỹ Đông – Cơ sở Mỹ Hải	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,138		0,138				0,138	Mỹ Hải		
17	Trường mẫu giáo Vĩnh Khuyên – Cơ sở Mỹ Bình	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,112		0,112				0,112	Mỹ Bình		
18	Trường mẫu giáo Đồng Hải – Cơ sở Chính	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,1		0,1				0,1	Đồng Hải		
19	Trường Tiểu học Tấn Tài 2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,45		0,45				0,45	Tấn Tài		
20	Trường Tiểu học Văn Hải 2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,05		0,05				0,05	Văn Hải		
21	Doanh trại Đại đội thiết giáp	Bộ CH QS tỉnh Ninh Thuận	0,98		0,98				0,98	Đô Vinh		

Biểu 11/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		6.995,87	100,00	1.052,00	100,00	83,00	100,00	104,54	100,00	1.667,76	100,00	93,00	100,00	919,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.284,91	32,66	956,20	90,89	-		-		-				641,46	69,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	798,11	11,41	906,20	86,14									451,72	49,15
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	797,63	11,40	906,20	86,14									451,72	49,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	644,95	9,22	5,00	0,48									83,09	9,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	773,74	11,06	45,00	4,28									100,06	10,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,02	0,89											3,60	0,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,09	0,09											2,99	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.660,68	66,62	94,60	8,99	83,00	100,00	104,54	100,00	1.667,76	100,00	93,00	100,00	277,54	30,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.183,34	31,21											-	
2.2	Đất an ninh	CAN	25,37	0,36											0,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,01	0,09					77,99	74,60					71,98	7,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,55	0,38					26,55	25,40					-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,58	1,24			73,81	88,93			6,81		83,81	90,12	4,04	0,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,54	0,98							25,00	1,50			9,57	1,04
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	19,36	0,28											-	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	917,43	13,11	81,90	7,79	9,19	11,07	-		629,46	37,74	9,19	9,88	97,31	10,59
-	Đất giao thông	DGT	553,63	7,91	38,60	3,67					407,52	24,44			64,30	7,00
-	Đất thủy lợi	DTL	110,40	1,58	43,30	4,12					71,76	4,30			26,98	2,94
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,45	0,24							16,45	0,99			-	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	22,07	0,32							22,07	1,32			0,14	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,31	0,95							66,31	3,98			2,74	0,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,94	0,21							14,94	0,90			0,93	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,31	0,00							0,31	0,02			0,05	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1,32	0,02							1,32	0,08			0,17	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									-				-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,07	0,14			9,19	11,07					9,19	9,88	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00							0,20	0,01			-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,47	0,34							16,00	0,96			0,90	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,68	1,22											0,96	0,10
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,91	0,03							1,91	0,11			-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,61	0,01							0,61	0,04			-	
-	Đất chợ	DCH	10,06	0,14							10,06	0,60			0,14	0,02
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,19	0,03							2,19	0,13			0,18	0,02
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,01	0,73							51,01	3,06			-	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT			5,20	0,49									87,24	9,49
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	967,39	13,83							890,23	53,38			-	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,59	0,32							22,59	1,35			1,03	0,11
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	0,06							3,92	0,24			2,75	0,30
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,08	0,12							5,60	0,34			0,61	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,37	3,45	7,50	0,71									-	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,45	0,36							25,45	1,53			-	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,50	0,08							5,50	0,33			2,71	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,28	0,72	1,20	0,11		-		-		-		-		-

Biểu 13/CH
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Chu chuyển các loại đất đến năm 2023																											
				NNP	LUA	LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON
	Tổng diện tích đất tự nhiên		7.918,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.173,13	2.926,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.304,11	-	1.249,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.303,63	-	-	1.249,36	-	0,60	9,76	-	-	-	6,33	5,19	4,60	-	0,69	0,10	-	-	0,95	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,48	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	868,94	-	-	-	-	727,44	0,28	-	-	-	3,92	-	11,65	-	0,79	0,46	-	-	49,14	0,64	-	4,31	5,11	2,47	0,31	0,06	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	918,96	-	-	-	-	-	863,76	-	-	-	0,01	-	3,61	-	1,48	-	-	-	2,56	0,97	-	-	1,05	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,95	-	-	-	-	-	-	65,62	-	-	-	-	-	-	0,73	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,17	-	-	-	-	-	-	-	9,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.686,23	-	-	-	-	-	-	-	-	4.686,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.172,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.172,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,53	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	1,37	77,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	19,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	941,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	935,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	555,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	554,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	134,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	0,39	133,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	16,19	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	18,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	-	17,68	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	65,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,87	-	-	-	0,58	-	0,26	-	62,62	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,40	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,43	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,07	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,37
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	91,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,83	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	857,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	4,91	0,44	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	241,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước CD	MNC	20,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	53,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	1,98	-	-	-	4,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng		255,18	-	-	-	-	0,60	10,04	-	-	255,18	10,65	5,19	25,17	-	11,09	0,56	-	82,53	63,06	3,96	0,26	4,53	6,43	2,47	0,31	0,06	-	-	-
	Diện tích cuối năm 2023		7.918,79	2.926,38	1.249,84	1.249,36	0,48	728,04	873,80	65,62	9,08	4.941,41	2.183,34	25,49	77,99	26,55	90,62	78,11	19,36	1.017,93	617,92	137,38	16,45	22,21	69,05	15,87	0,36	1,49	10,07	0,20	